

CTCP SEAREFICO

Ngày 31/12/2025	8,420 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.4%	1.4%	-6.4%

DT thuần Q4/25
499
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 201 67.5%
YoY: ▲ 114 29.7%

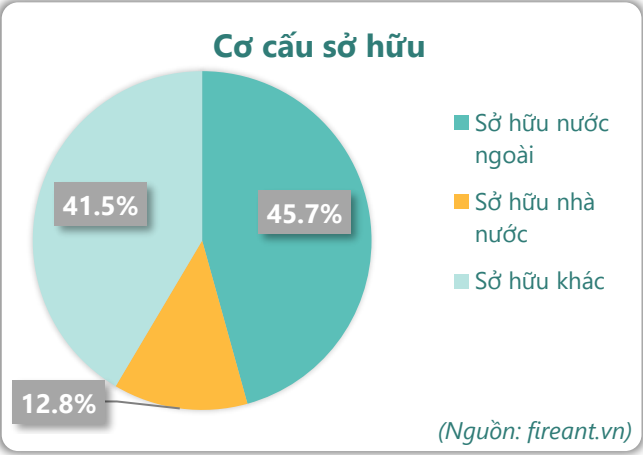
LN thuần Q4/25
-0.76
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.74 -178%
YoY: ▼2.64 -140%

LN sau thuế Q4/25
15.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.8 1608%
YoY: ▲ 15.6 26091%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
4.7%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE 2025
3.9%
YoY: +/-▲ 3.5%

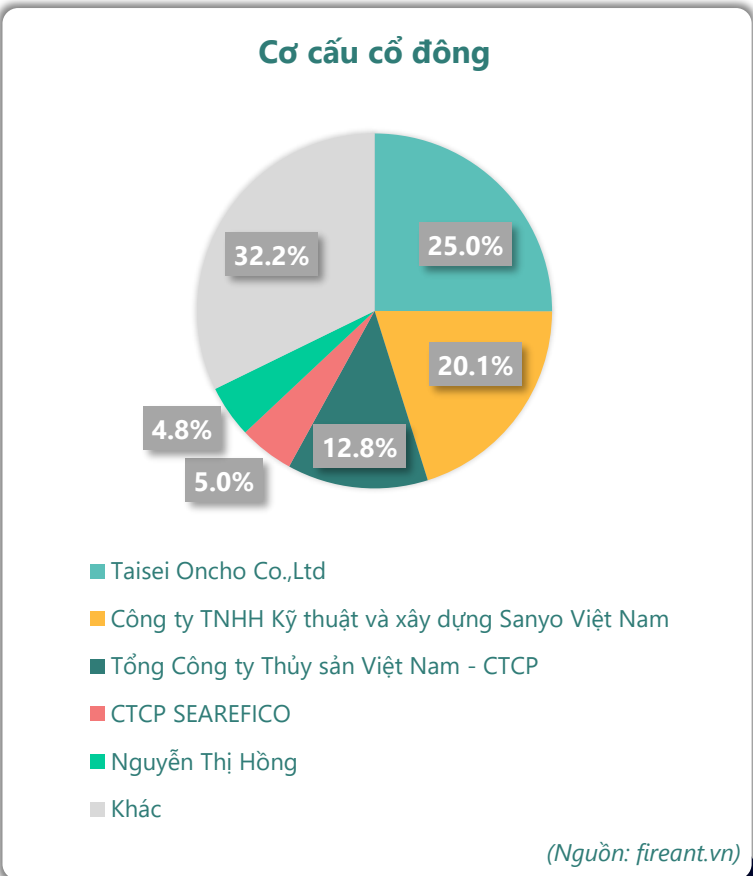
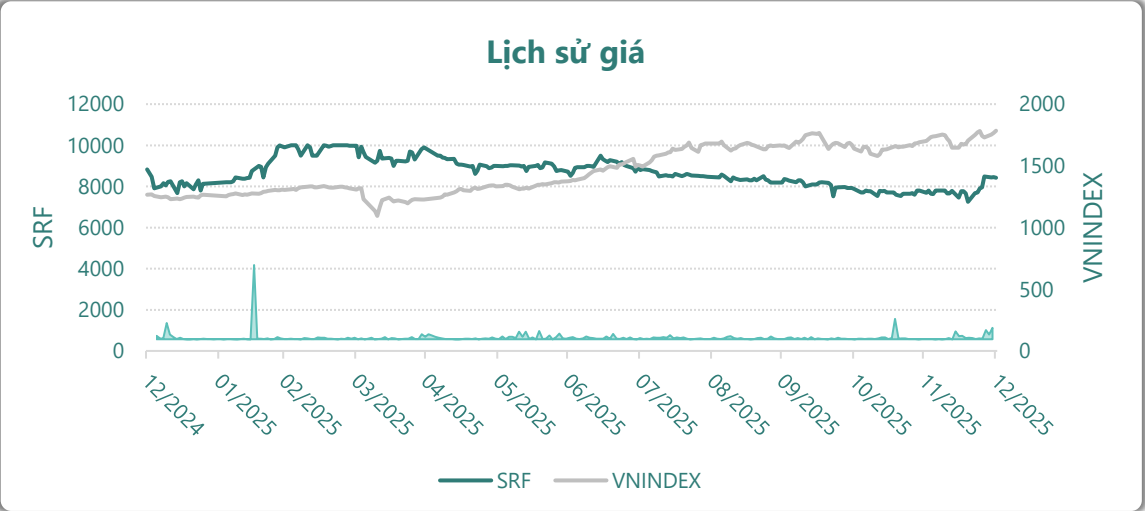
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,250 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	284
Số lượng CPLH (CP)	33,786,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,255
Sở hữu nước ngoài	45.7%
Beta	0.10
EPS	522
P/E	16.1



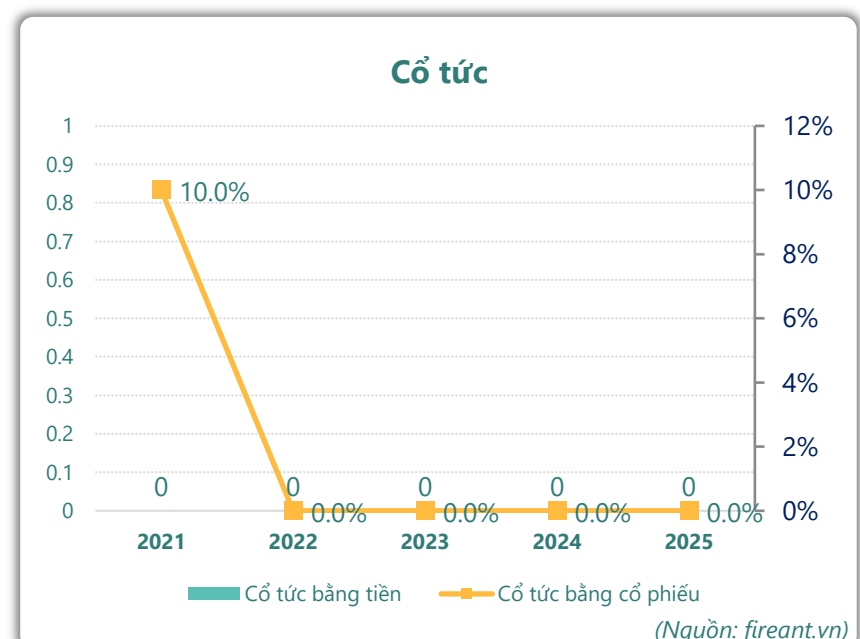
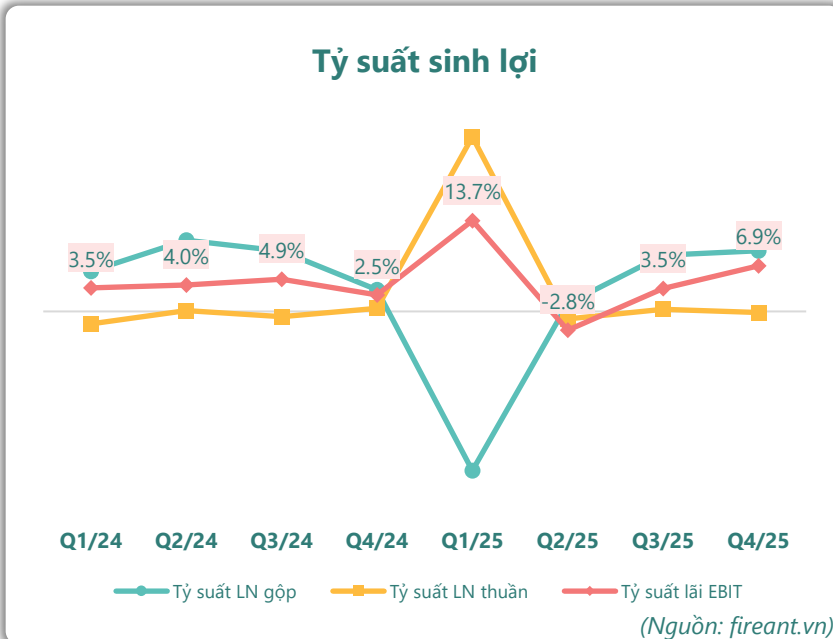
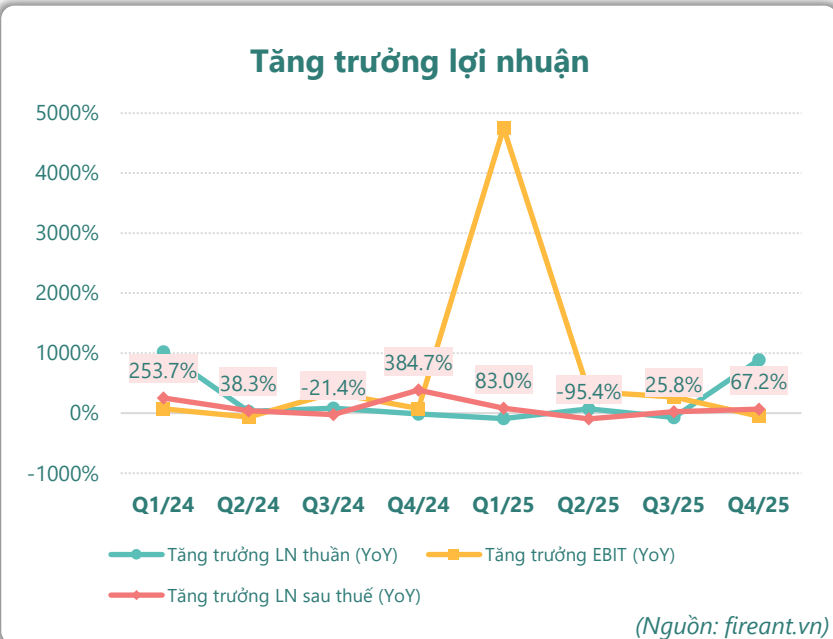
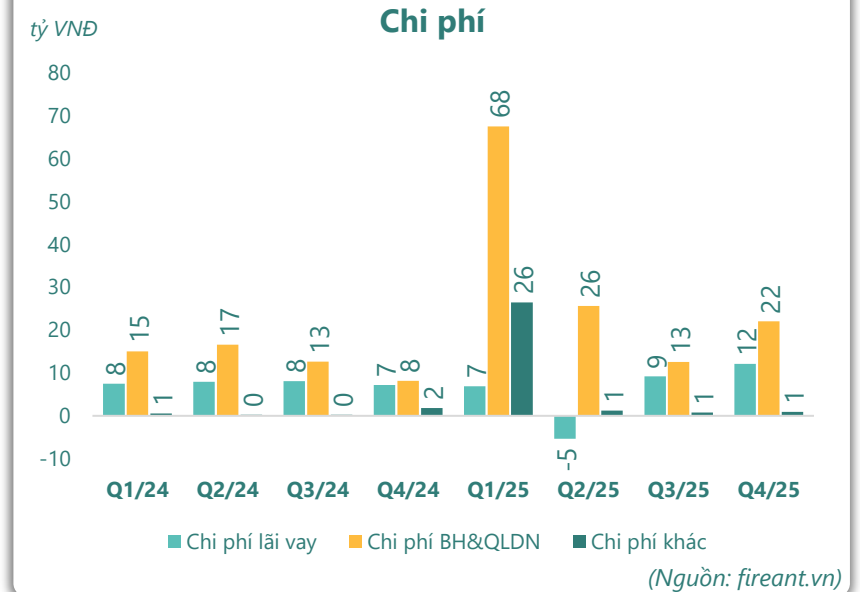
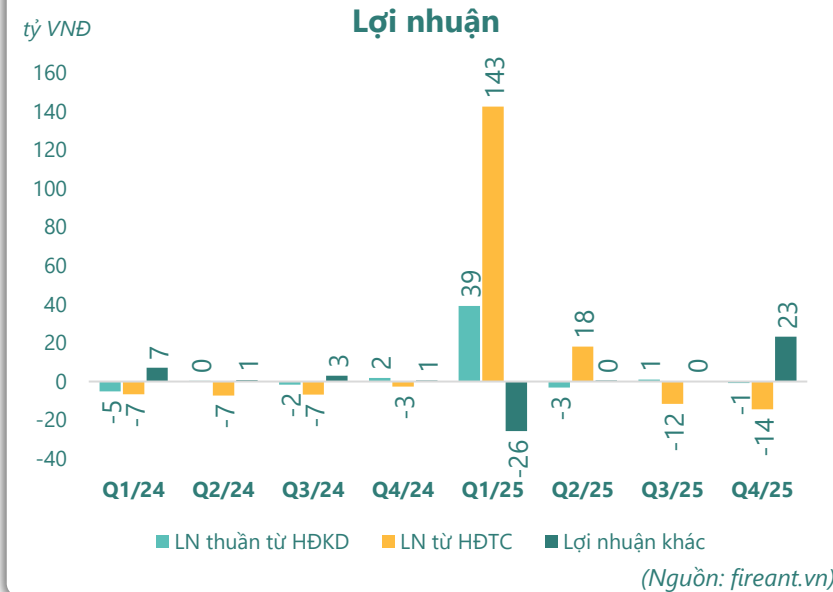
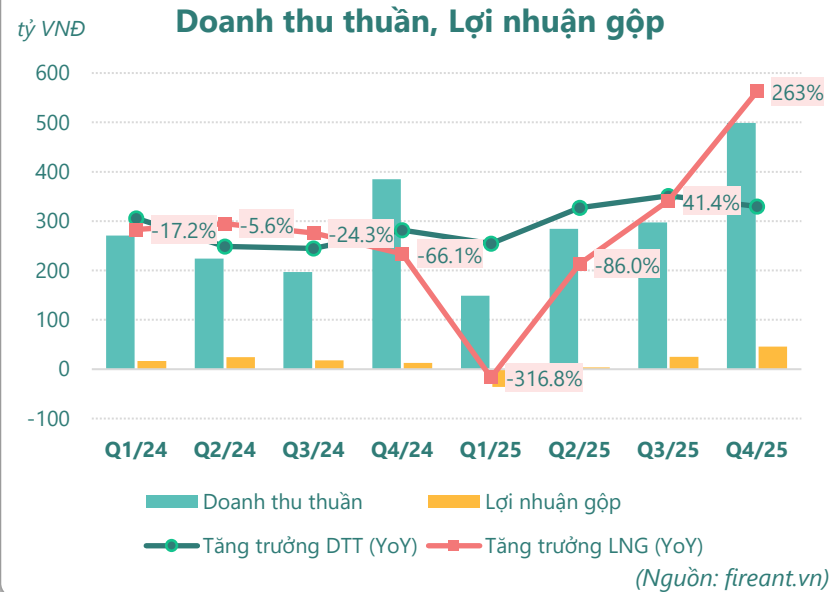
DT thuần 2025
1,230
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 147 13.6%

LN thuần 2025
36.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 46.7 450%

LN sau thuế 2025
22.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.0 1728%



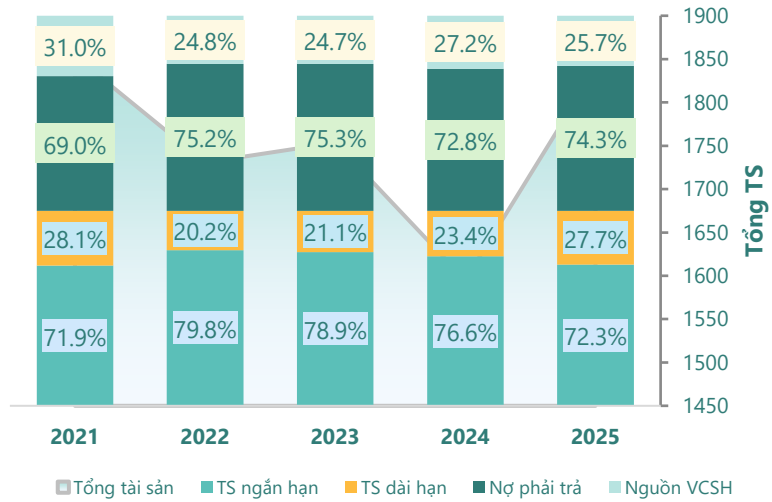
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

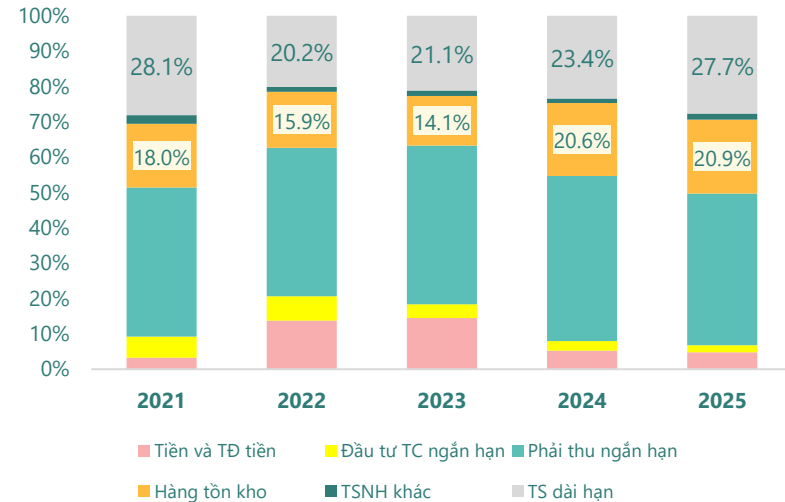
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

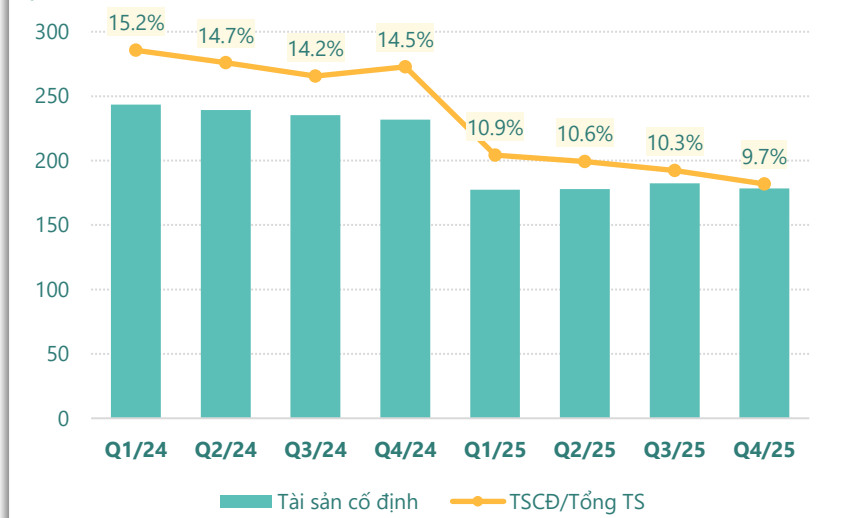
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

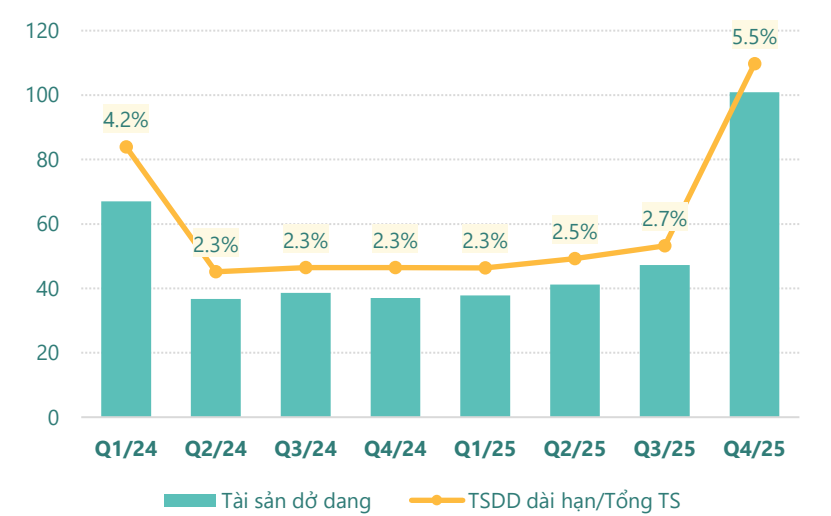
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

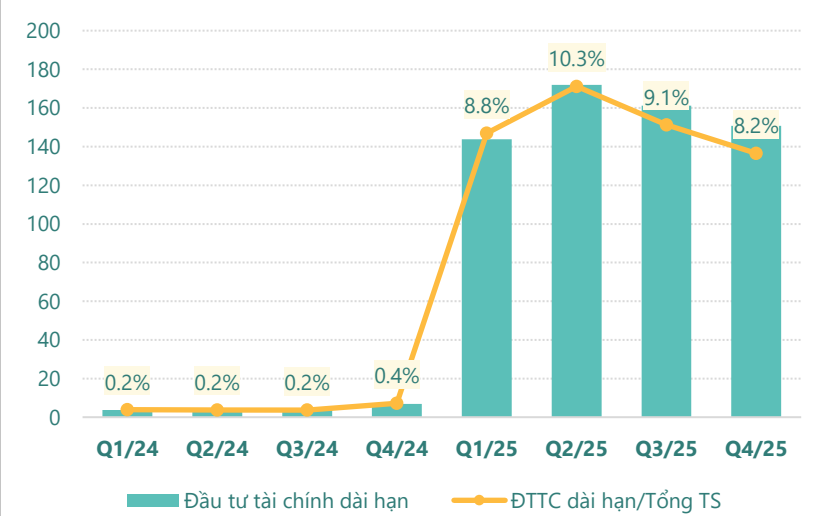
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

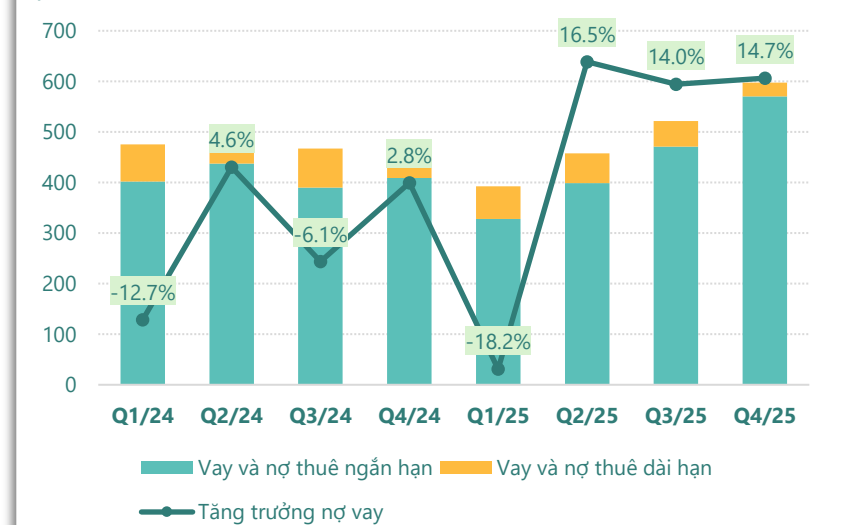
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

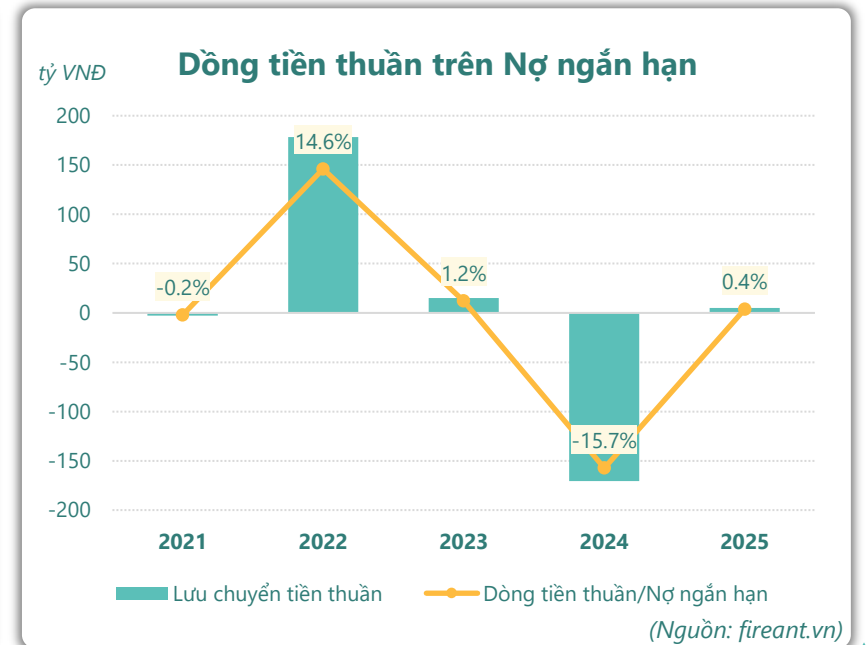
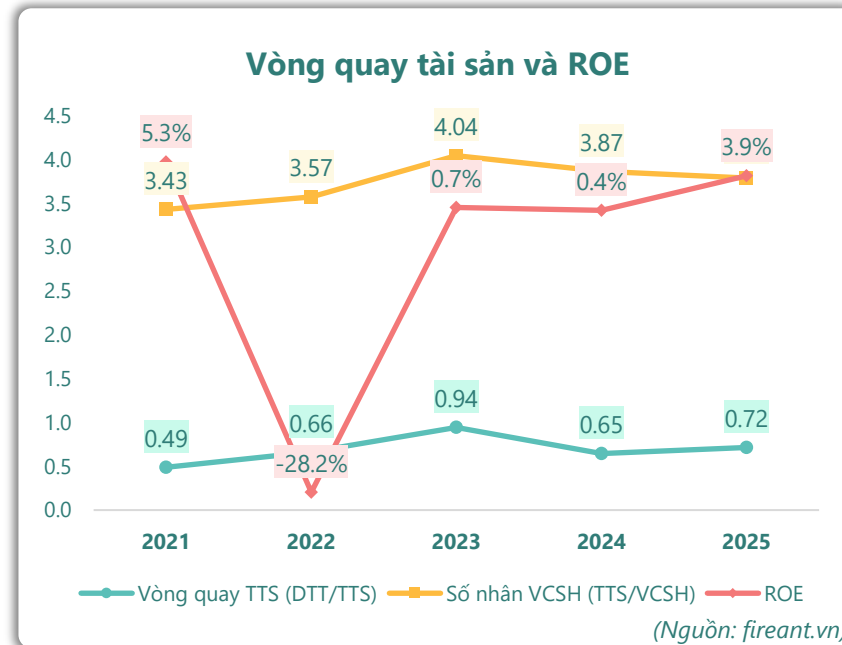
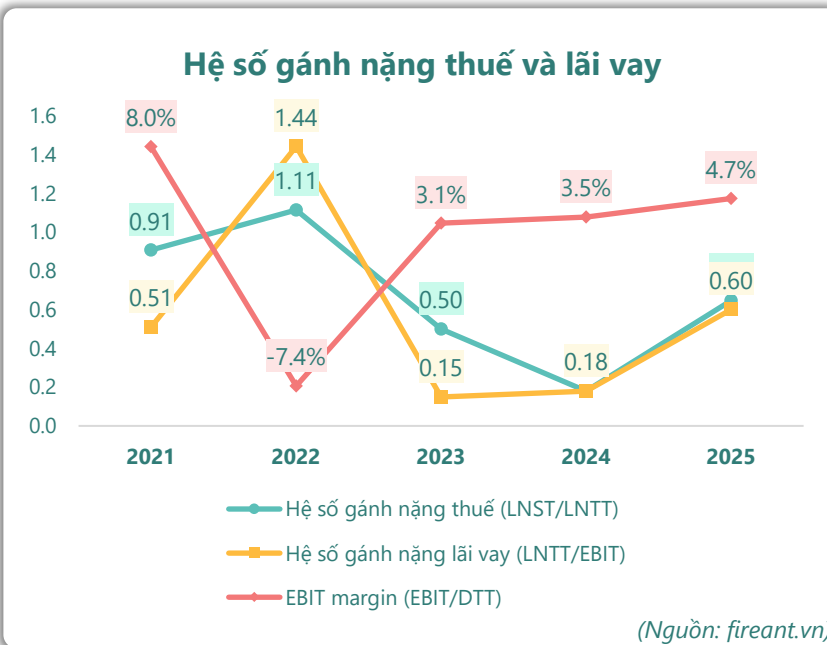
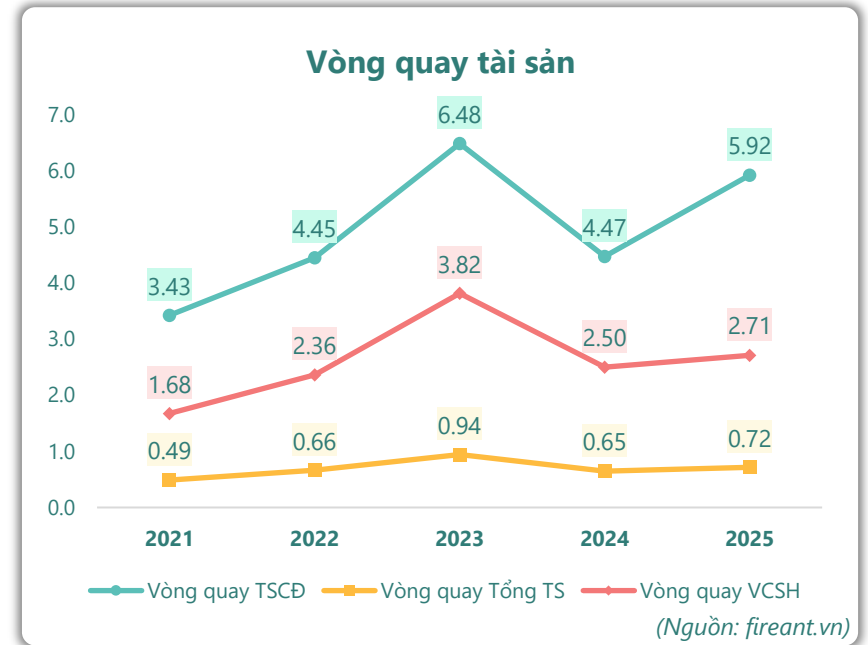
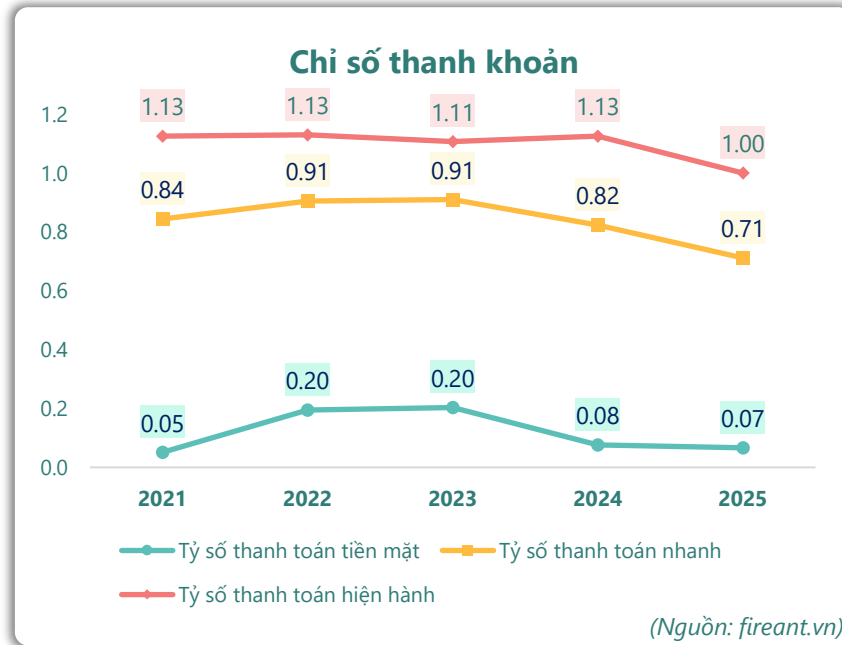
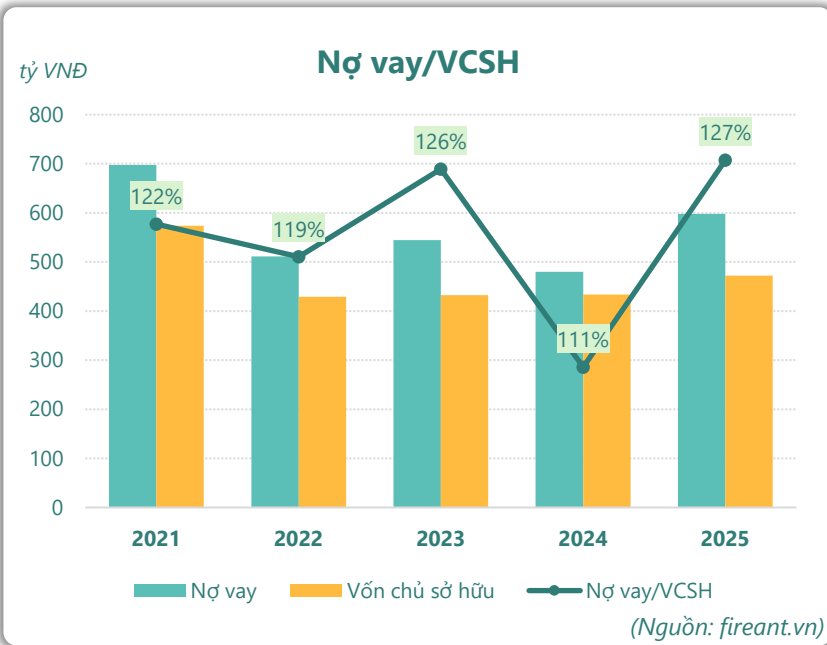
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	499	385	29.7%	1,230	1,083	13.6%
Giá vốn hàng bán	453	372	21.8%	1,191	1,012	17.6%
Lợi nhuận gộp	45.9	12.6	264%	38.8	70.4	-44.9%
Doanh thu HĐTC	1.13	2.78	-59.2%	194	7.76	2405%
Chi phí TC	15.6	5.35	191%	59.8	31.0	92.9%
Chi phí lãi vay	12.1	7.16	69.1%	22.8	30.9	-26.0%
LN trong công ty LKLD	-10.2	0.00		-9.32	0	
Chi phí bán hàng	0.57	0.18	216%	1.61	1.22	31.3%
Chi phí QLDN	21.5	8.02	168%	126	56.4	124%
LN thuần từ HĐKD	-0.76	1.88	-140%	36.3	-10.4	450%
Lợi nhuận khác	23.2	0.59	3832%	-1.95	17.1	-111%
LN trước thuế	22.4	2.47	808%	34.3	6.75	409%
Lợi nhuận sau thuế	15.7	0.06	26091%	22.2	1.21	1728%
LNST của CĐ cty mẹ	13.4	0.64	1999%	17.6	1.75	910%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.8	-86.4	-158	117	-136	-6.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.6	35.6	110	-5.66	-26.1	-44.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.6	15.3	87.6	-106	97.1	76.4
Tiền đầu kỳ	73.0	134	83.3	122	128	62.9
Lưu chuyển tiền thuần	60.8	-35.5	39.2	5.57	-65.1	25.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.28	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	134	98.6	122	128	62.9	88.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,839	1,595	15.3%
Tài sản ngắn hạn	1,330	1,222	8.8%
Tiền và tương đương tiền	88.4	83.3	6.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.1	43.1	-16.3%
Phải thu ngắn hạn	790	746	5.9%
Hàng tồn kho	384	329	16.6%
Tài sản ngắn hạn khác	32.7	21.1	54.6%
Tài sản dài hạn	509	373	36.4%
Phải thu dài hạn	1.58	1.70	-7.0%
Tài sản cố định	178	237	-24.7%
Bất động sản đầu tư	40.8	43.1	-5.3%
Tài sản dở dang	101	37.0	173%
Đầu tư tài chính dài hạn	151	6.91	2082%
Tài sản dài hạn khác	36.3	47.4	-23.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,367	1,161	17.7%
Nợ ngắn hạn	1,329	1,084	22.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	570	409	39.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	467	412	13.3%
Nợ dài hạn	38.0	77.3	-50.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.6	71.3	-61.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	472	434	8.9%
Vốn chủ sở hữu	472	434	8.9%
Vốn điều lệ	356	356	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

